

**THÔNG BÁO**  
**Về việc lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản**

Căn cứ Luật đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 37/2024/QH15 ngày 27/6/2024;

Căn cứ Thông tư số 19/2024/TT-BTP ngày 31/12/2024 của Bộ Tư Pháp hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo của Luật số 37/2024/QH15 ngày 27/6/2024;

Căn cứ Biên bản số 9603/TQHPC ngày 09/6/2026 của Hội đồng thanh lý, nhượng bán tài sản Công ty Thủy điện Tuyên Quang về việc thông qua Phương án bán đấu giá tài sản cố định, vật tư thu hồi và chuyển giao xử lý VTTT là chất thải nguy hại hoặc có yếu tố chất thải nguy hại.

Công ty Thủy điện Tuyên Quang thông báo lựa chọn Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản như sau:

**I. Tên, địa chỉ đơn vị có tài sản bán đấu giá:**

- Đơn vị có tài sản bán đấu giá: Công ty Thủy điện Tuyên Quang – Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam.
- Địa chỉ: Số 403 đường Trường Chinh, phường Ý la, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.
- Điện thoại: 02073980929 Fax: 02073980919

**II. Tài sản bán đấu giá và giá khởi điểm:**

**1. Lô số 1: Sắt thép cốt bê tông thu hồi**

- Danh mục, số lượng tài sản bán đấu giá: 350.000 kg (Chi tiết như phụ lục 1)
- Giá khởi điểm (đã bao gồm thuế GTGT): 2.849.000.000 đồng

**2. Lô số 2: 02 ô tô đã qua sử dụng**

- Danh mục, số lượng tài sản bán đấu giá: Chi tiết như phụ lục 2
- Giá khởi điểm (đã bao gồm thuế GTGT): 160.000.000 đồng

**3. Lô số 3: TSCĐ thuộc nhóm công cụ dụng cụ đã hư hỏng và vật tư thu hồi không có yếu tố chất thải nguy hại, vật tư ứ đọng kém mất phẩm chất.**

- Danh mục, số lượng tài sản bán đấu giá: Chi tiết như phụ lục 3
- Giá khởi điểm (đã bao gồm thuế GTGT): 166.387.500 đồng

#### **4. Lô số 4: Vật tư thu hồi là chất thải nguy hại hoặc có yếu tố chất thải nguy hại**

- Danh mục, số lượng tài sản bán đấu giá: Chi tiết như phụ lục 4
- Giá khởi điểm (đã bao gồm thuế GTGT): 155.367.000 đồng.

#### **IV. Tiêu chí lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá:**

Tiêu chí lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá theo quy định tại Khoản 4 Điều 56 Luật đấu giá số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016, Điều 33 và Phụ lục I Thông tư số 19/2024/TT-BTP ngày 31/12/2024 của Bộ Tư Pháp.

##### **1. Tiêu chí về điều kiện tham gia:**

Tổ chức hành nghề đấu giá được đánh giá là đủ điều kiện tham gia là phải có tên trong danh sách tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố.

##### **2. Tiêu chí chấm điểm:**

Chi tiết như "Bảng tiêu chí đánh giá, chấm điểm tổ chức hành nghề đấu giá tài sản" kèm theo thông báo.

#### **V. Đánh giá, chấm điểm theo tiêu chí lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản**

Thực hiện theo quy định tại Điều 35 Thông tư số 19/2024/TT-BTP ngày 31/12/2024 của Bộ Tư Pháp, một số nội dung cụ thể như sau:

Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản được lựa chọn là tổ chức có tổng số điểm cao nhất của tất cả các tiêu chí cộng lại (tổng số điểm sau khi trừ theo quy định tại Khoản 5, 6, 7, 8 Điều 35 Thông tư số 19/2024/TT-BTP ngày 31/12/2024). Trường hợp có từ hai tổ chức hành nghề đấu giá tài sản trở lên có tổng số điểm cao nhất bằng nhau thì xét theo tiêu chí phụ, các tiêu chí phụ và thứ tự ưu tiên tiêu chí phụ lần lượt như sau:

- Có số điểm đánh giá năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản cao hơn;
- Có số điểm đánh giá phương án đấu giá khả thi, hiệu quả cao hơn;
- Có mức thù lao và chi phí thấp hơn.

#### **VI. Hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản:**

##### **1. Thành phần hồ sơ:**

- Văn bản đăng ký tham gia lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, Bản chào thù lao đấu giá và chi phí đấu giá (bản chính).
- Phương án đấu giá;
- Hồ sơ, tài liệu để chứng minh các tiêu chí lựa chọn tổ chức bán đấu giá.

##### **2. Thời gian, địa điểm nộp hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản:**

Hồ sơ đăng ký tham gia nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện (chuyên phát bưu phẩm) tới Công ty Thủy điện Tuyên Quang trước 16h30 ngày 12/6/2026.

Địa chỉ nhận hồ sơ: Công ty Thủy điện Tuyên Quang, số 403 đường Trường Chinh, phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang./.

***Nơi nhận:***

- Cổng Đầu giá tài sản quốc gia;
- HCLĐ (p/h);
- Lưu: VT, TCKT.

**GIÁM ĐỐC**

**Vũ Văn Tinh**

**Phụ lục**  
**Bảng tiêu chí đánh giá, chấm điểm tổ chức hành nghề đấu giá tài sản**  
*(Kèm theo Thông báo số ...../TB-TĐTQ ngày ...../6/2026)*

STT	Tiêu chí đánh giá, chấm điểm Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản theo quy định tại Thông tư số 19/2024/TT-BTP của Bộ Tư Pháp		Đề xuất Tiêu chí đánh giá, chấm điểm chi tiết		
	Nội dung	Mức tối đa	Nội dung	Điểm chấm	
I	<b>Có tên trong danh sách các tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố</b>		<b>Có tên trong danh sách các tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố</b>		
	1	Đủ điều kiện	Có tên trong danh sách tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	Đủ điều kiện	
	2	Không đủ điều kiện	Không có tên trong danh sách tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	Không đủ điều kiện	
II	<b>Cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá đối với loại tài sản đấu giá</b>		<b>Cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết phục vụ cho việc tổ chức đấu giá</b>		
	1	10,0	Cơ sở vật chất đảm bảo cho việc đấu giá		
	1.1	Có địa chỉ trụ sở ổn định, rõ ràng (số điện thoại, địa chỉ thư điện tử...), trụ sở có đủ diện tích làm việc	5,0	Có trụ sở ổn định, địa chỉ rõ ràng kèm theo thông tin liên hệ gồm số điện thoại và địa chỉ thư điện tử, trụ sở có đủ diện tích làm việc chấm 5 điểm.	5,0
				Thiếu 01 thông tin (thiếu một trong các thông tin về địa chỉ trụ sở, số điện thoại hoặc địa chỉ thư điện tử): trừ 01 điểm	4,0
			Thiếu 02 thông tin (thiếu hai trong các thông tin về địa chỉ trụ sở, số điện thoại hoặc địa chỉ thư điện tử): trừ 02 điểm	3,0	

STT	Tiêu chí đánh giá, chấm điểm Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản theo quy định tại Thông tư số 19/2024/TT-BTP của Bộ Tư Pháp		Đề xuất Tiêu chí đánh giá, chấm điểm chi tiết	
	Nội dung	Mức tối đa	Nội dung	Điểm chấm
			Thiếu 03 thông tin (thiếu hai trong các thông tin về địa chỉ trụ sở/số điện thoại hoặc địa chỉ thư điện tử): trừ 05 điểm	0,0
1.2	Địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá công khai, thuận tiện	5,0	Địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá được công khai, thuận tiện	5,0
			Không công khai địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá tài sản hoặc địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ không thuận tiện	0,0
2	Trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá	5,0	Trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá	
2.1	Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại trụ sở tổ chức hành nghề đấu giá khi bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá (có thể được trích xuất, lưu theo hồ sơ đấu giá)	2,0	Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại trụ sở tổ chức hành nghề đấu giá khi bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá và có thể được trích xuất, lưu theo hồ sơ đấu giá.	2,0
			Không có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại trụ sở tổ chức hành nghề đấu giá khi bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá hoặc có nhưng không thể trích xuất, lưu theo hồ sơ đấu giá)	0,0
2.2	Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại nơi tổ chức phiên đấu giá (có thể được trích xuất, lưu theo hồ sơ đấu giá)	3,0	Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại nơi tổ chức phiên đấu giá và có thể được trích xuất, lưu theo hồ sơ đấu giá.	3,0

STT	Tiêu chí đánh giá, chấm điểm Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản theo quy định tại Thông tư số 19/2024/TT-BTP của Bộ Tư Pháp		Đề xuất Tiêu chí đánh giá, chấm điểm chi tiết	
	Nội dung	Mức tối đa	Nội dung	Điểm chấm
			Không có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại nơi tổ chức phiên đấu giá hoặc có nhưng không thể trích xuất, lưu theo hồ sơ đấu giá.	0,0
3	Có trang thông tin điện tử của tổ chức hành nghề đấu giá đang hoạt động ổn định, được cập nhật thường xuyên Đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản thì dùng Trang thông tin điện tử độc lập hoặc Trang thông tin thuộc Cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp	2,0	Có trang thông tin điện tử của tổ chức hành nghề đấu giá đang hoạt động ổn định, được cập nhật thường xuyên	2,0
			Không có trang thông tin điện tử đang hoạt động	0,0
4	Có Trang thông tin đấu giá trực tuyến được phê duyệt hoặc đã thực hiện cuộc đấu giá bằng hình thức trực tuyến	1,0	Có Trang thông tin đấu giá trực tuyến được phê duyệt hoặc đã thực hiện cuộc đấu giá bằng hình thức trực tuyến	1,0
			Không có Trang thông tin đấu giá trực tuyến được phê duyệt hoặc chưa thực hiện cuộc đấu giá bằng hình thức trực tuyến	0,0
5	Có nơi lưu trữ hồ sơ đấu giá	1,0	Có nơi lưu trữ hồ sơ đấu giá.	1,0
			Không có nơi lưu trữ hồ sơ đấu giá.	0,0
<b>III</b>	<b>Phương án đấu giá khả thi, hiệu quả</b> (Thuyết minh đầy đủ các nội dung trong phương án)	<b>16</b>	<b>Phương án đấu giá khả thi, hiệu quả</b>	
<b>1</b>	<b>Phương án đấu giá đề xuất được hình thức đấu giá, bước giá, số vòng đấu giá có tính khả thi và hiệu quả cao</b>	<b>4,0</b>		

STT	Tiêu chí đánh giá, chấm điểm Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản theo quy định tại Thông tư số 19/2024/TT-BTP của Bộ Tư Pháp		Đề xuất Tiêu chí đánh giá, chấm điểm chi tiết	
	Nội dung	Mức tối đa	Nội dung	Điểm chấm
1.1	Hình thức đấu giá khả thi, hiệu quả	2,0	Phương án đấu giá đề xuất việc tổ chức đấu giá với đúng quy định của pháp luật, bảo đảm tính công khai, minh bạch, khách quan, <b>có hình thức đấu giá trực tuyến.</b>	2,0
			Phương án đấu giá đề xuất tổ chức đấu giá không đúng quy định, không bảo đảm tính công khai, minh bạch, khách quan, <b>không có hình thức đấu giá trực tuyến.</b>	0,0
1.2	Bước giá, số vòng đấu giá khả thi, hiệu quả	2,0	Bước giá, số vòng đấu giá khả thi, hiệu quả: - Bước giá khoảng 0,1% đến 3% so với giá khởi điểm; - Số vòng đấu giá: không khống chế số vòng đấu giá (đối với hình thức đấu giá truyền thống), đối với đấu giá trực tuyến thì thời gian đấu giá tối thiểu 45 phút.	2,0
			Bước giá, số vòng đấu giá không khả thi, không hiệu quả: - Bước giá không nằm trong khoảng ,1% đến 3% so với giá khởi điểm; - Số vòng đấu giá: có quy định về hạn chế số vòng đấu giá (đối với hình thức đấu giá truyền thống) đối với đấu giá trực tuyến thì thời gian đấu giá thấp hơn 45 phút.	0,0
2	Phương án đấu giá đề xuất việc bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá công khai, khả thi, thuận tiện (địa điểm, phương thức bán, tiếp nhận hồ sơ)	4,0	Phương án đấu giá đề xuất việc bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá công khai, khả thi, thuận tiện: Địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá được công khai, phương thức bán, tiếp nhận hồ sơ phải bao gồm phương thức bán / nhận	4,0

STT	Tiêu chí đánh giá, chấm điểm Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản theo quy định tại Thông tư số 19/2024/TT-BTP của Bộ Tư Pháp		Đề xuất Tiêu chí đánh giá, chấm điểm chi tiết	
	Nội dung	Mức tối đa	Nội dung	Điểm chấm
			trực tiếp; bán /nhận qua đường bưu chính hoặc các phương thức khác.	
			Phương án đấu giá đề xuất việc bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá <b>không</b> công khai, thiếu khả thi, thuận tiện: Địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá không công khai, phương thức bán, tiếp nhận hồ sơ chỉ bao gồm 01 phương thức bán / nhận trực tiếp hoặc bán /nhận qua đường bưu chính.	0,0
3	Phương án đấu giá đề xuất được đối tượng và điều kiện tham gia đấu giá phù hợp với tài sản đấu giá	4,0		
3.1	Đối tượng theo đúng quy định của pháp luật	2,0	Đối tượng theo đúng quy định của pháp luật	2,0
			Đối tượng không theo đúng quy định của pháp luật	0,0
3.2	Điều kiện tham gia đấu giá phù hợp với quy định pháp luật áp dụng đối với tài sản đấu giá	2,0	Điều kiện tham gia đấu giá phù hợp với quy định pháp luật áp dụng đối với tài sản đấu giá	2,0
			Điều kiện tham gia đấu giá không phù hợp với quy định pháp luật áp dụng đối với tài sản đấu giá	0,0
4	Phương án đấu giá đề xuất giải pháp giám sát việc tổ chức đấu giá hiệu quả; chống thông đồng, đùm gi, bảo đảm an toàn, an ninh trật tự của phiên đấu giá	4	Phương án đấu giá có đề xuất giải pháp giám sát việc tổ chức đấu giá hiệu quả; chống thông đồng, đùm gi, bảo đảm an toàn, an ninh trật tự của phiên đấu giá	4,0

STT	Tiêu chí đánh giá, chấm điểm Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản theo quy định tại Thông tư số 19/2024/TT-BTP của Bộ Tư Pháp		Đề xuất Tiêu chí đánh giá, chấm điểm chi tiết	
	Nội dung	Mức tối đa	Nội dung	Điểm chấm
	giá, bảo đảm an toàn, an ninh trật tự của phiên đấu giá		Phương án đấu giá không có đề xuất giải pháp giám sát việc tổ chức đấu giá hiệu quả; chống thông đồng, dìm giá, bảo đảm an toàn, an ninh trật tự của phiên đấu giá	0,0
<b>IV</b>	<b>Năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản</b>	<b>57,0</b>	<b>Năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản</b>	
1	Tổng số cuộc đấu giá đã tổ chức trong năm trước liền kề (bao gồm cả cuộc đấu giá thành và cuộc đấu giá không thành) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí	15,0	Tổng số cuộc đấu giá đã tổ chức trong năm trước liền kề (bao gồm cả cuộc đấu giá thành và cuộc đấu giá không thành) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí	
1.1	Dưới 20 cuộc đấu giá	12,0	Dưới 20 cuộc đấu giá	12,0
1.2	Từ 20 cuộc đấu giá đến dưới 40 cuộc đấu giá	13,0	Từ 20 cuộc đấu giá đến dưới 40 cuộc đấu giá	13,0
1.3	Từ 40 cuộc đấu giá đến dưới 70 cuộc đấu giá	14,0	Từ 40 cuộc đấu giá đến dưới 70 cuộc đấu giá	14,0
1.4	Từ 70 cuộc đấu giá trở lên	15,0	Từ 70 cuộc đấu giá trở lên	15,0
2	Tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	7,0	Tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	
2.1	Dưới 10 cuộc đấu giá thành (bao gồm trường hợp không có cuộc đấu giá thành nào)	4,0	Dưới 10 cuộc đấu giá thành (bao gồm trường hợp không có cuộc đấu giá thành nào)	4,0
2.2	Từ 10 cuộc đấu giá thành đến dưới 30 cuộc đấu giá thành	5,0	Từ 10 cuộc đấu giá thành đến dưới 30 cuộc đấu giá thành	5,0

STT	Tiêu chí đánh giá, chấm điểm Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản theo quy định tại Thông tư số 19/2024/TT-BTP của Bộ Tư Pháp		Đề xuất Tiêu chí đánh giá, chấm điểm chi tiết	
	Nội dung	Mức tối đa	Nội dung	Điểm chấm
2.3	Từ 30 cuộc đấu giá thành đến dưới 50 cuộc đấu giá thành	6,0	Từ 30 cuộc đấu giá thành đến dưới 50 cuộc đấu giá thành	6,0
2.4	Từ 50 cuộc đấu giá thành trở lên	7,0	Từ 50 cuộc đấu giá thành trở lên	7,0
3	Tổng số cuộc đấu giá thành có chênh lệch giữa giá trúng so với giá khởi điểm trong năm trước liền kề (Người có tài sản không yêu cầu nộp hoặc cung cấp bản chính hoặc bản sao hợp đồng, quy chế cuộc đấu giá và các tài liệu có liên quan) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	7,0	Tổng số cuộc đấu giá thành có chênh lệch giữa giá trúng so với giá khởi điểm trong năm trước liền kề (Người có tài sản không yêu cầu nộp hoặc cung cấp bản chính hoặc bản sao hợp đồng, quy chế cuộc đấu giá và các tài liệu có liên quan) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	
3.1	Dưới 10 cuộc (bao gồm cả trường hợp không có chênh lệch)	4,0	Dưới 10 cuộc (bao gồm cả trường hợp không có chênh lệch)	4,0
3.2	Từ 10 cuộc đến dưới 30 cuộc	5,0	Từ 10 cuộc đến dưới 30 cuộc	5,0
3.3	Từ 30 cuộc đến dưới 50 cuộc	6,0	Từ 30 cuộc đến dưới 50 cuộc	6,0
3.4	Từ 50 cuộc trở lên	7,0	Từ 50 cuộc trở lên	7,0
4	Tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên (Người có tài sản không yêu cầu nộp bản chính hoặc bản sao hợp đồng). Người có tài sản chấm điểm theo cách thức dưới đây. Trường hợp kết quả điểm là số thập phân thì được làm tròn đến số hàng phần trăm. Trường hợp	3,0	Tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên (Người có tài sản không yêu cầu nộp bản chính hoặc bản sao hợp đồng). Người có tài sản chấm điểm theo cách thức dưới đây. Trường hợp kết quả điểm là số thập phân thì được làm tròn đến số hàng phần trăm. Trường hợp số điểm của tổ chức	

STT	Tiêu chí đánh giá, chấm điểm Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản theo quy định tại Thông tư số 19/2024/TT-BTP của Bộ Tư Pháp		Đề xuất Tiêu chí đánh giá, chấm điểm chi tiết	
	Nội dung	Mức tối đa	Nội dung	Điểm chấm
	số điểm của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản dưới 1 điểm (bao gồm cả trường hợp 0 điểm) thì được tính là 1 điểm.		hành nghề đấu giá tài sản dưới 1 điểm (bao gồm cả trường hợp 0 điểm) thì được tính là 1 điểm.	
4.1	Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (A) có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên nhiều nhất (Y cuộc) thì được tối đa 3 điểm	3,0	Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (A) có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên nhiều nhất (Y cuộc) thì được tối đa 3 điểm	3,0
4.2	Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (B) có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên thấp hơn liền kề (U cuộc) thì số điểm tính theo công thức: Số điểm của B=(U x 3)/Y		Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (B) có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên thấp hơn liền kề (U cuộc) thì số điểm tính theo công thức: Số điểm của B=(U x 3)/Y	
4.3	Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (C) có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên thấp hơn liền kề tiếp theo (V cuộc) thì số điểm được tính tương tự theo công thức trên: Số điểm của C=(V x 3)/Y		Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (C) có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên thấp hơn liền kề tiếp theo (V cuộc) thì số điểm được tính tương tự theo công thức trên: Số điểm của C=(V x 3)/Y	
5	Thời gian hoạt động trong lĩnh vực đấu giá tài sản tính từ thời điểm có Quyết định thành lập hoặc được cấp Giấy đăng ký hoạt động (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp) thì số điểm được tính tương tự theo công thức trên: Số điểm của D=(W x 3)/Y	7,0	Thời gian hoạt động trong lĩnh vực đấu giá tài sản tính từ thời điểm có Quyết định thành lập hoặc được cấp Giấy đăng ký hoạt động (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp đấu giá tài sản được thành lập trước ngày Luật Đấu giá tài sản có hiệu lực)	

STT	Tiêu chí đánh giá, chấm điểm Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản theo quy định tại Thông tư số 19/2024/TT-BTP của Bộ Tư Pháp		Đề xuất Tiêu chí đánh giá, chấm điểm chi tiết	
	Nội dung	Mức tối đa	Nội dung	Điểm chấm
	đấu giá tài sản được thành lập trước ngày Luật Đấu giá tài sản có hiệu lực) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí		Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí	
5.1	Có thời gian hoạt động dưới 05 năm	4,0	Có thời gian hoạt động dưới 05 năm	4,0
5.2	Có thời gian hoạt động từ 05 năm đến dưới 10 năm	5,0	Có thời gian hoạt động từ 05 năm đến dưới 10 năm	5,0
5.3	Có thời gian hoạt động từ 10 năm đến dưới 15 năm	6,0	Có thời gian hoạt động từ 10 năm đến dưới 15 năm	6,0
5.4	Có thời gian hoạt động từ 15 năm trở lên	7,0	Có thời gian hoạt động từ 15 năm trở lên	7,0
6	Số lượng đấu giá viên của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí	4,0	Số lượng đấu giá viên của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí	
6.1	01 đấu giá viên	2,0	01 đấu giá viên	2,0
6.2	Từ 02 đến dưới 05 đấu giá viên	3,0	Từ 02 đến dưới 05 đấu giá viên	3,0
6.3	Từ 05 đấu giá viên trở lên	4,0	Từ 05 đấu giá viên trở lên	4,0
7	Kinh nghiệm hành nghề của đấu giá viên là Giám đốc Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc của Công ty đấu giá hợp danh, Giám đốc doanh nghiệp tư nhân (Tính từ thời điểm được cấp Thẻ đấu giá viên theo Nghị định số 05/2005/NĐ-CP ngày 18/01/2005 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc đăng ký danh sách đấu giá viên tại Sở Tư pháp theo Nghị định số	4,0	Kinh nghiệm hành nghề của đấu giá viên là Giám đốc Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc của Công ty đấu giá hợp danh, Giám đốc doanh nghiệp tư nhân (Tính từ thời điểm được cấp Thẻ đấu giá viên theo Nghị định số 05/2005/NĐ-CP ngày 18/01/2005 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc đăng ký danh sách đấu giá viên tại Sở Tư pháp theo Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04/3/2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc	

STT	Tiêu chí đánh giá, chấm điểm Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản theo quy định tại Thông tư số 19/2024/TT-BTP của Bộ Tư Pháp		Đề xuất Tiêu chí đánh giá, chấm điểm chi tiết	
	Nội dung	Mức tối đa	Nội dung	Điểm chấm
	<u>17/2010/NĐ-CP</u> ngày 04/3/2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc Thẻ đấu giá viên theo Luật Đấu giá tài sản hoặc thông tin về danh sách đấu giá viên trong Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí		Thẻ đấu giá viên theo Luật Đấu giá tài sản hoặc thông tin về danh sách đấu giá viên trong Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí	
7.1	Dưới 05 năm	2,0	Dưới 05 năm	2,0
7.2	Từ 05 năm đến dưới 10 năm	3,0	Từ 05 năm đến dưới 10 năm	3,0
7.3	Từ 10 năm trở lên	4,0	Từ 10 năm trở lên	4,0
8	Kinh nghiệm của đấu giá viên hành nghề Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí	5,0	Kinh nghiệm của đấu giá viên hành nghề Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí	
8.1	Không có đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 5 năm trở lên	3,0	Không có đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 5 năm trở lên	3,0
8.2	Có từ 1 đến 3 đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 5 năm trở lên	4,0	Có từ 1 đến 3 đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 5 năm trở lên	4,0
8.3	Có từ 4 đấu giá viên trở lên có thời gian hành nghề từ 5 năm trở lên	5,0	Có từ 4 đấu giá viên trở lên có thời gian hành nghề từ 5 năm trở lên	5,0
9	Số thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc khoản tiền nộp vào ngân sách Nhà nước trong năm trước liền kề, trừ thuế giá trị gia tăng (Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Tờ	5,0	Số thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc khoản tiền nộp vào ngân sách Nhà nước trong năm trước liền kề (2024), trừ thuế giá trị gia tăng (Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Tờ	

STT	Tiêu chí đánh giá, chấm điểm Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản theo quy định tại Thông tư số 19/2024/TT-BTP của Bộ Tư Pháp		Đề xuất Tiêu chí đánh giá, chấm điểm chi tiết	
	Nội dung	Mức tối đa	Nội dung	Điểm chấm
	<p>ngiệp phải nộp theo Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo tài chính và số thuế thực nộp được cơ quan thuế xác nhận bằng chứng từ điện tử; đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản thì có văn bản về việc thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách Nhà nước)</p> <p>Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí</p>		<p>khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo tài chính và số thuế thực nộp được cơ quan thuế xác nhận bằng chứng từ điện tử; đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản thì có văn bản về việc thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách Nhà nước)</p> <p>Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí</p>	
9.1	Dưới 50 triệu đồng	3,0	- Dưới 50 triệu đồng	3,0
9.2	Từ 50 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng	4,0	- Từ 50 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng	4,0
9.3	Từ 100 triệu đồng trở lên	5,0	- Từ 100 triệu đồng trở lên	5,0
V	<p><b>Tiêu chí khác phù hợp với tài sản đấu giá do người có tài sản đấu giá quyết định</b> (Người có tài sản có thể chọn hoặc không chọn tiêu chí tại mục này để đánh giá chấm điểm. Trường hợp chọn tiêu chí tại mục này thì người có tài sản chọn một hoặc nhiều tiêu chí sau đây nhưng số điểm không được vượt quá mức tối đa của từng tiêu chí và tổng số điểm không được vượt quá mức tối đa của mục này)</p>	8,0	<p><b>Tiêu chí khác phù hợp với tài sản đấu giá do người có tài sản đấu giá quyết định</b></p>	
1	<p>Đã tổ chức đấu giá thành tài sản cùng loại với tài sản đưa ra đấu giá</p> <p>- Tài sản cùng loại được phân theo cùng một điểm</p>	3,0	Đã tổ chức đấu giá thành tài sản cùng loại với tài sản đưa ra đấu giá trong hai năm 2024, 2025 (tính tới ngày nộp hồ sơ)	

STT	Tiêu chí đánh giá, chấm điểm Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản theo quy định tại Thông tư số 19/2024/TT-BTP của Bộ Tư Pháp		Đề xuất Tiêu chí đánh giá, chấm điểm chi tiết	
	Nội dung	Mức tối đa	Nội dung	Điểm chấm
	quy định tại khoản 1 Điều 4 Luật Đấu giá tài sản được sửa đổi bổ sung theo khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản - Người có tài sản đấu giá phải công khai các tiêu chí thành phần kèm theo số điểm đối với tiêu chí này (nếu có)		<i>Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí sau:</i>	
			- Số phiên đấu giá thành từ 0 đến 4 phiên.	0,0
			- Số phiên đấu giá thành từ 05 đến 08 phiên.	1,0
			- Số phiên đấu giá thành từ 09 đến 12 phiên.	2,0
			- Số phiên đấu giá thành trên 12 phiên.	3,0
2	Đã từng ký kết hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản với người có tài sản đấu giá	3,0	Đã từng ký kết hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản với người có tài sản đấu giá <i>Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí sau:</i>	
			- Trong 5 năm gần nhất (2021 – 2025) đã từng ký kết hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản với người có tài sản đấu giá.	2,0
			- Đã từng ký kết hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản với người có tài sản đấu giá nhưng ngoài phạm vi 5 năm gần nhất.	1,0
			- Chưa từng ký kết hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản với người có tài sản đấu giá	0,0
3	Trụ sở chính hoặc Chi nhánh của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản trong phạm vi tỉnh, thành phố nơi có tài sản đấu giá (trường hợp có nhiều tài sản	4,0	Trụ sở chính hoặc Chi nhánh của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản trong phạm vi các phường Minh xuân, Nông tiến, An Tường, Bình Thuận, Mỹ Lâm tỉnh Tuyên Quang.	1,0

STT	Tiêu chí đánh giá, chấm điểm Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản theo quy định tại Thông tư số 19/2024/TT-BTP của Bộ Tư Pháp		Đề xuất Tiêu chí đánh giá, chấm điểm chi tiết	
	Nội dung	Mức tối đa	Nội dung	Điểm chấm
	đấu giá ở nhiều tỉnh, thành phố khác nhau thì chỉ cần trụ sở chính của tổ chức hành nghề đấu giá ở một trong số tỉnh, thành phố đó), không bao gồm trụ sở chi nhánh.		Trụ sở chính của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản ngoài phạm vi các phường Minh xuân, Nông tiến, An Tường, Bình Thuận, Mỹ Lâm tỉnh Tuyên Quang.	0,0
4	Tiêu chí khác (trừ tiêu chí giá dịch vụ đấu giá tài sản, chi phí đấu giá tài sản và các tiêu chí đã quy định tại Phụ lục này)	3,0	Số phiên đấu giá trực tuyến thành công (tính tới ngày nộp hồ sơ) trong hai năm 2025, 2026. Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí sau:	
			- Dưới 12 phiên	0,0
			- Từ 12 phiên đến 24 phiên	1,0
			- Trên 24 phiên	2,0
<b>Tổng số điểm</b>		<b>100</b>		
Điểm trừ thực hiện theo Khoản 5,6,7, 8 Điều 35 Thông tư số 19/2024/TT-BTP ngày 31/12/2024			Điểm trừ thực hiện theo Khoản 5,6,7, 8 Điều 35 Thông tư số 19/2024/TT-BTP ngày 31/12/2024	
<b>Điểm đánh giá</b>			<b>Điểm đánh giá bằng tổng điểm các mục I+II+III+IV+V trừ điểm trừ</b>	

**Phụ lục**  
**DANH MỤC TÀI SẢN BÁN ĐẤU GIÁ**

**1. Phụ lục số 01: 350 tấn sắt thép cốt bê tông thu hồi**

TT	Mã tài sản / mã VT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú/ Tình trạng kỹ thuật
1	2.15.03.006.VIE.00.B00	Sắt thép cốt bê tông thu hồi các loại (thép soắn các loại)	Kg	350.000	Vật tư thu hồi / hỏng

**2. Phụ lục số 02: 02 ô tô**

TT	Tên và quy cách TSCĐ	Thời gian sử dụng	Tình trạng kỹ thuật
1	Xe ô tô Ford Escape 5 chỗ (BKS 22A - 015.33)	Năm SX 2004	Số km đã vận hành: 466.705 km Hiện trạng: Xe kém chất lượng, đã sửa chữa nhiều lần.
2	Xe ô tô Mercedes-benz 16 chỗ (BKS 22L-5937)	Năm SX 2009	Số km đã vận hành: 302.321 km Hiện trạng: Kém chất lượng, đã sửa chữa nhiều lần

**3. Phụ lục số 03: Tài sản cố định thuộc nhóm CCDC và vật tư thu hồi**

TT	Mã tài sản / mã VT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú/ Tình trạng kỹ thuật
<b>I</b>		<b>Tài sản cố định</b>			
1	TQU-202507041	Thiết bị kiểm tra lực lò xo chổi than CL-Dynamometer	Bộ	1	Năm đưa vào SD: 2016. Nguyên giá: 129.100.000 đ; GTCL: 0 đ Hiện trạng thiết bị: Hỏng, không làm việc
2	TQU-202507009	Máy hàn bán tự động KH500	Cái	1	Năm đưa vào sd: 2014; Nguyên giá: 436.581.395 đồng; GTCL: 0đ Tình trạng: Hỏng, bật nguồn không lên
3	TQU-202507050	Máy đếm cỡ hạt dầu HIAC 8011	Bộ	1	Năm đưa vào sd: 2009 Nguyên giá: 1.057.767.448 đ; GTCL: 0đ

TT	Mã tài sản / mã VT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú/ Tình trạng kỹ thuật
					Hiện trạng: Hỏng
4	TQU-202507043	Cân phân tích A&D GH200	Cái	1	Năm đưa vào sd: 2009; Nguyên giá: 46.438.571; GTCL: 0 đ Hiện trạng: Hỏng (không phục hồi được)
5	TQU-202507079	Bàn gỗ 1500x600x900mm	Cái	1	Năm đưa vào sd: 2008; Nguyên giá: 64.207.952; GTCL: 0 đ Hiện trạng: Hỏng (mặt cong vênh, cao su rách)
6	TQU-202507080	Bàn gỗ 900x700x800mm	Cái	1	Năm đưa vào sd: 2008; Nguyên giá: 43.654.872 đ; GTCL: 0 đ Tình trạng: Đã hỏng
7	TQU-202507085	Điều hòa tủ đứng Carrier 60.000 BTU	cái	1	Năm đưa vào sd: 2010; Nguyên giá: 67.400.000; GTCL: 0 đ Tình trạng: Hỏng
<b>II</b>		<b>Vật tư thu hồi</b>			
1	2.05.80.022.000.00.B00	Sắt phế liệu	Kg	3 252,8	Hỏng
2	2.05.80.044.VIE.00.B00	Sắt thép phế liệu (Bản lề chữ A, tay co thủy lực, tôn lá, đèn, bản lề lá)	Kg	339	Hỏng
3	2.46.06.066.000.00.B00	Ống thép các loại kèm bích	Kg	1 448,4	Hỏng
4	2.55.71.000.000.00.B00	Đồng phế liệu	Kg	61,07	Hỏng
5	2.71.61.022.000.00.B00	Nhôm phế liệu	Kg	46,5	Hỏng
6	2.90.00.000.VIE.00.B00	Công xép; Chiều dài 11,6m, Công suất động cơ 370W	Cái	1	Hỏng
7	2.90.00.001.VIE.00.B00	Công xép; Chiều dài 11,8m, Công suất động cơ 370W	Cái	1	Hỏng
8	2.90.00.002.VIE.00.B00	Công xép; Chiều dài 9,6 m, Công suất động cơ 370W	Cái	1	Hỏng
9	3.02.75.013.VIE.00.B00	Tám đồng nối thanh dẫn	Cái	104	Hỏng
10	3.15.52.021.VIE.00.B00	Cáp điện 3x95+1x50, Điện áp: 0,6/1kV	Mét	14,5	Hỏng
11	3.30.10.002.000.00.B00	Phích cắm chịu tải cao Loại: P30. MAX 3000W	Cái	17	Hỏng
12	3.30.10.054.000.00.B00	Các loại ổ cắm di động	Kg	4	Hỏng
13	3.30.10.131.000.00.B00	Ổ cắm QT30-2-15A	Cái	1	Hỏng
14	3.30.14.000.000.00.B00	Cầu chì các loại	Cái	19	Hỏng
15	3.34.40.002.000.00.B00	Công tắc các loại	Cái	3	Hỏng
16	3.46.19.001.000.00.B00	Aptomat các loại	Cái	1	Hỏng

TT	Mã tài sản / mã VT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú/ Tình trạng kỹ thuật
17	3.46.33.024.000.00.B00	Công tắc tơ các loại	Cái	4	Hỏng
18	3.50.40.021.000.00.B00	Rơ le trung gian các loại	Cái	21	Hỏng
19	3.56.10.021.000.00.B00	Bộ nguồn các loại	Cái	4	Hỏng
20	3.62.15.007.000.00.B00	Vôn kế đo AC/DC	Bộ	1	Hỏng
21	3.62.88.003.000.00.B00	MegaOmh kế các loại	Cái	2	Hỏng
22	3.62.90.015.000.00.B00	Đồng hồ mê gôm mét	Cái	12	Hỏng
23	3.62.92.004.000.00.B00	Quạt gió các loại	Cái	3	Hỏng
24	3.62.95.055.000.00.B00	Tủ điện 0,4kV; Kích thước: 120x80x80 Bao gồm thanh cái	Tủ	2	Hỏng
25	3.62.95.056.000.00.B00	Tủ trung gian; Kích thước:DxHxW: 400x400x200(mm)	Tủ	2	Hỏng
26	3.62.95.057.000.00.B00	Tủ điện; 300x300x200mm	Tủ	1	Hỏng
27	3.62.95.058.000.00.B00	Tủ điện; 1000x800x300mm	Tủ	1	Hỏng
28	3.62.95.059.000.00.B00	Tủ điện điều khiển chung; (WxDxH):1000x600x2200 (mm)	Tủ	1	Hỏng
29	3.62.95.060.000.00.B00	Tủ điện; Kích thước: DxHxW: 800x2200 x800 (mm)	Tủ	1	Hỏng
30	3.66.71.014.000.00.B00	Đèn thu hồi các loại	Cái	6	Hỏng
31	3.66.75.007.000.00.B00	Đèn tín hiệu các loại	Cái	154	Hỏng
32	3.70.45.011.000.00.B00	Cụm phanh; Đường kính xilanh: 220mm; Áp lực làm việc: 0,7Mpa;Hành trình làm việc: 35mm	Cái	1	Hỏng
33	3.80.72.002.VIE.00.B00	Cáp điện các loại	Kg	15,5	Hỏng
34	3.82.03.016.000.00.B00	Bộ máy tính để bàn	Bộ	1	Hỏng
35	3.82.03.087.000.00.B00	Ổ cứng các loại	Cái	3	Hỏng
36	3.82.03.273.000.00.B00	Loa nén phân xạ (25-30)W	Cái	17	Hỏng
37	3.82.03.311.CHN.00.B00	Micro đọc thông báo, Nguồn cấp: 48V, Độ nhạy cao	Cái	1	Hỏng
38	3.82.03.312.CHN.00.B00	Loa nguồn cấp: từ 12-24V, Công suất từ 3- 20W	Cái	1	Hỏng
39	3.90.82.003.000.00.B00	Điện trở sấy các loại	Cái	16	Hỏng
40	4.57.16.003.VIE.00.B00	Thanh zen M16 dài 500mm	Thanh	4	Hỏng
41	4.80.00.023.000.00.B00	Bộ ốc cho Puly quay máy	Bộ	8	Hỏng
42	4.82.52.009.000.00.B00	Cút 90° các loại kèm bích	Kg	556,5	Hỏng
43	4.88.90.015.000.00.B00	Cao su phế liệu	Kg	165,8	Hỏng

TT	Mã tài sản / mã VT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú/ Tình trạng kỹ thuật
44	4.90.80.700.000.00.B00	Nhựa phế liệu	Kg	312,57	Hỏng
45	4.94.40.008.000.00.B00	Hộp mực in thải (CTRCNTT)	Kg	3	Hỏng
46	4.94.70.019.000.00.B00	Ghế văn phòng thu hồi các loại	Cái	14	Hỏng
47	4.94.70.037.VIE.00.B00	Bàn làm việc Hòa phát	Cái	1	Hỏng
48	4.94.70.039.VIE.00.B00	Bàn SVG100-Hòa Phát	Cái	3	Hỏng
49	4.94.70.207.VIE.00.B00	Bàn làm việc SV1200HL	Cái	6	Hỏng
50	5.03.96.001.000.00.B00	Vòng bi các loại	Vòng	18	Hỏng
51	5.19.75.020.CHN.00.B00	Van 1 chiều cánh lật; Kiểu van 1 chiều kèm hai mặt bích DN125 và 12 bu lông M16	Cái	2	Hỏng
52	5.19.75.022.CHN.00.B00	Van 1 chiều cánh lật; Kiểu van 1 chiều kèm hai mặt bích DN65 và 16 bu lông M16	Cái	2	Hỏng
53	5.19.90.015.CHN.00.B00	Van một chiều cánh lật Dn300	Cái	1	Hỏng
54	5.19.90.026.CHN.00.B00	Van cổng điều khiển bằng tay Dn300	Cái	1	Hỏng
55	5.19.90.031.CHN.00.B00	Van bướm điều khiển bằng tay Dn100	Cái	12	Hỏng
56	5.19.90.047.000.00.B00	Van bướm đóng mở bằng tay quay; Dn150; kèm bích	Cái	2	Hỏng
57	5.19.90.047.CHN.00.B00	Van bướm tay gạt DN150	Cái	2	Hỏng
58	5.19.90.075.CHN.00.B00	Van tay DN65	Cái	44	Hỏng
59	5.19.90.082.000.00.B00	Van bướm đóng mở bằng điện; Dn150; kèm bích	Cái	2	Hỏng
60	5.19.90.084.000.00.B00	Van cổng đóng mở bằng tay quay; Dn350; kèm bích	Cái	2	Hỏng
61	5.19.90.085.000.00.B00	Van cổng đóng mở bằng tay quay; Dn250; kèm bích	Cái	1	Hỏng
62	5.19.90.086.000.00.B00	Van cổng đóng mở bằng tay quay; Dn200; kèm bích	Cái	2	Hỏng
63	5.19.90.087.000.00.B00	Van cổng đóng mở bằng tay quay; Dn150; kèm bích	Cái	2	Hỏng
64	5.19.90.090.000.00.B00	Van 4 ngã đảo chiều dòng chảy đóng mở bằng điện; Dn250; kèm bích	Cái	1	Hỏng
65	5.19.90.162.CHN.00.B00	Van bướm DN40	Cái	1	Hỏng
66	5.19.90.163.CHN.00.B00	Van cổng điều khiển bằng tay; Kiểu van cổng, kèm hai mặt bích DN65 và 08 bu lông M16	Cái	2	Hỏng
67	5.19.90.164.CHN.00.B00	Van cổng điều khiển bằng tay; Kiểu van cổng, kèm hai mặt bích DN125 và 16 bu lông M16	Cái	4	Hỏng
68	5.19.90.166.CHN.00.B00	Van cổng điều khiển bằng điện; Kiểu van cổng kèm hai mặt bích DN100 và 12 bu lông M16, Bộ truyền động điện: Mã hiệu DZW1.5, công suất 0,371kW	Cái	4	Hỏng

TT	Mã tài sản / mã VT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú/ Tình trạng kỹ thuật
69	5.19.90.167.CHN.00.B00	Van công điều khiển bằng điện; Kiểu van công kèm hai mặt bích DN150 và 14 bu lông M16	Cái	1	Hỏng
70	5.19.90.569.000.00.B00	Van bướm điều khiển tay; DN 150; PN1,6MPa	Cái	3	Hỏng
71	5.22.10.001.000.00.B00	Bi tăng tổng	Vòng	3	Hỏng
72	5.22.10.002.000.00.B00	Bơm trợ lực lái	Bộ	1	Hỏng
73	5.22.10.003.000.00.B00	Rô tuyn đứng	Quả	2	Hỏng
74	5.22.10.004.000.00.B00	Rô tuyn lái	Quả	2	Hỏng
75	5.22.10.005.000.00.B00	Bi moay ơ	Vòng	12	Hỏng
76	5.22.10.006.000.00.B00	Xi lanh phanh	Cái	2	Hỏng
77	5.22.10.007.000.00.B00	Guốc phanh sau	Cái	8	Hỏng
78	5.22.10.008.000.00.B00	Pittong phanh	Quả	2	Hỏng
79	5.22.10.009.000.00.B00	Bát bèo đỡ lò so giảm xóc	Cái	1	Hỏng
80	5.22.10.010.000.00.B00	Giảm xóc trước, sau	Cái	4	Hỏng
81	5.22.10.011.000.00.B00	Lốc điều hòa	Bộ	3	Hỏng
82	5.22.10.012.000.00.B00	Giàn nóng	Bộ	5	Hỏng
83	5.22.10.013.000.00.B00	Bi lắp trung gian trước	Cái	1	Hỏng
84	5.22.10.014.000.00.B00	Rotuyn cân bằng trước	Cái	2	Hỏng
85	5.22.10.015.000.00.B00	Đai xiết ống dầu lái	Cái	2	Hỏng
86	5.22.10.016.000.00.B00	Ti nạp ga điều hòa (đồng)	Cái	2	Hỏng
87	5.22.10.017.000.00.B00	Gioăng cô hút động cơ	Cái	1	Hỏng
88	5.22.10.018.000.00.B00	Đai giữ ống điều hòa	Bộ	2	Hỏng
89	5.22.10.019.000.00.B00	Bơm nước	Cái	2	Hỏng
90	5.22.10.021.000.00.B00	Ốc rón xả dầu	Cái	1	Hỏng
91	5.22.10.022.000.00.B00	Zắc điện máy phát	Cái	1	Hỏng
92	5.22.10.023.000.00.B00	Bi máy phát điện	Bộ	2	Hỏng
93	5.22.10.024.000.00.B00	Bạc vỏ máy phát	Cái	1	Hỏng
94	5.22.10.060.000.00.B00	Bộ hơi xe (sắt)	Bộ	1	Hỏng
95	5.22.10.061.000.00.B00	Nhôm (phế liệu)	Bộ	1	Hỏng
96	5.22.10.064.000.00.B00	Tổng phanh trước, sau	Cái	2	Hỏng

TT	Mã tài sản / mã VT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú/ Tình trạng kỹ thuật
97	5.22.10.065.000.00.B00	Cụm phanh tay	Cụm	1	Hỏng
98	5.22.10.066.000.00.B00	Dây phanh tay	Sợi	1	Hỏng
99	5.22.10.067.000.00.B00	Bờ lu phanh sau	Cái	2	Hỏng
100	5.22.10.069.000.00.B00	Hệ thống giảm xóc	Bộ	4	Hỏng
101	5.22.10.070.000.00.B00	Quang nhíp	Cái	8	Hỏng
102	5.22.10.071.000.00.B00	La giăng	Cái	11	Hỏng
103	5.22.10.072.000.00.B00	Motor quạt gió điều hòa	Cái	1	Hỏng
104	5.22.10.073.000.00.B00	Quạt gió điều hòa	Cái	1	Hỏng
105	5.22.10.074.000.00.B00	Cần dọc trục cơ	Bộ	1	Hỏng
106	5.22.10.075.000.00.B00	Bạc biên baliê	Bộ	1	Hỏng
107	5.22.10.076.000.00.B00	Rơ le điều khiển quạt gió	Cái	1	Hỏng
108	5.22.10.106.000.00.B00	Công tắc tơ điều khiển	Cái	3	Hỏng
109	5.22.10.107.000.00.B00	Bảng điều khiển nâng hạ xe, di chuyển xe	Bảng	1	Hỏng
110	5.22.10.108.000.00.B00	Rô tuyn lái ba ngang, ba dọc	Quả	4	Hỏng
111	5.22.52.008.000.00.B00	Bi quang treo	Vòng	2	Hỏng
112	5.22.52.100.000.00.B00	Phụ tùng xe ô tô (bằng sắt) các loại	Kg	2,1	Hỏng
113	5.26.01.002.000.00.B00	Ổ khóa điện xe nâng	Bộ	2	Hỏng
114	5.28.45.000.000.00.B00	Dây lái + ô lái Murtiflex-17	Dây	3	Hỏng
115	5.30.04.421.000.00.B00	Bi chữ thập trục cát đăng	Vòng	4	Hỏng
116	5.30.67.015.000.00.B00	Bộ lọc tinh; 3a, 3b	Bộ	2	Hỏng
117	5.34.27.319.000.00.B00	Quạt gió làm mát máy biến áp	Cái	12	Hỏng
118	5.50.01.004.000.00.B00	Máy cắt 0,4kV (CB5-I; CB5-II); CHNT NA-2000 Số pha:3 ;I= 1000A	Cái	1	Hỏng
119	8.25.14.010.CHN.00.B00	Cưa sắt Stanley 15-265	Cái	1	Hỏng
120	8.25.38.031.000.00.B00	Búa các loại	Kg	1	Hỏng
121	8.25.44.000.000.00.B00	Kim sắt thu hồi các loại	Cái	8	Hỏng
122	8.25.49.035.000.00.B00	Vam tháo lắp cục từ L=350	Cái	5	Hỏng
123	8.25.82.022.000.00.B00	Bộ chìa lục giác lẻ 04 cái	Bộ	1	Hỏng
124	8.25.82.051.000.00.B00	Tuốc nơ vít các loại	Cái	5	Hỏng

TT	Mã tài sản / mã VT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú/ Tình trạng kỹ thuật
125	8.25.82.053.000.00.B00	Tuốc nơ vít đóng	Bộ	1	Hỏng
126	8.25.83.010.000.00.B00	Bộ tua vít các loại 09-301A	Bộ	1	Hỏng
127	8.30.88.046.000.00.B00	Bộ lục giác hoa khế	Bộ	1	Hỏng
128	8.30.88.047.000.00.B00	Bộ lục giác từ 1-10 mm	Bộ	2	Hỏng
129	8.30.88.048.000.00.B00	Bộ tuýp lục giác 3-17mm	Bộ	1	Hỏng
130	8.30.93.008.000.00.B00	Cờ lê các loại	Kg	18,9	Hỏng
131	8.32.12.004.000.00.B00	Máy mài cầm tay các loại	Cái	1	Hỏng
132	8.32.42.085.000.00.B00	Bộ bơm lốp xe nâng	Bộ	1	Hỏng
133	8.32.42.106.000.00.B00	Máy hút bụi, thổi bụi cầm tay các loại	Cái	1	Hỏng
134	8.32.72.008.000.00.B00	Tủ bảo quản chống âm thiết bị	Cái	1	Hỏng
135	8.32.92.053.000.00.B00	Máy phun sơn các loại	Cái	1	Hỏng
136	8.32.92.073.000.00.B00	Súng phun sơn Yunica K888, sử dụng áp lực khí 6-8Bar, bình chứa sơn 0.3-0.5 lít	Chiếc	1	Hỏng
137	8.33.53.008.000.00.B00	Mô hàn các loại	Cái	1	Hỏng
138	8.34.04.004.000.00.B00	Plang xích 1 tấn	Cái	1	Hỏng
139	8.34.04.005.000.00.B00	Palang xích 2 tấn	Cái	1	Hỏng
140	8.34.04.022.000.00.B00	Các loại pa lăng	Kg	15	Hỏng
141	8.34.34.008.000.00.B00	Ròng rọc (móc treo hàm hồ)	Bộ	1	Hỏng
142	8.34.56.016.000.00.B00	Kích thủy lực các loại	Cái	2	Hỏng
143	8.34.94.011.000.00.B00	Thang nhôm chữ A 3m	Cái	1	Hỏng
144	8.35.85.040.000.00.B00	Dụng cụ Treo cáp	Cái	1	Hỏng
145	8.55.10.018.000.00.B00	Thước cuộn thép 5m 30-696	Cái	2	Hỏng
146	8.55.90.024.000.00.B00	Các loại thước đo	Kg	0,2	Hỏng
147	8.71.52.024.000.00.B00	Ampe kim Kyoritsu; Model 2056R	Bộ	1	Hỏng
148	8.71.52.025.000.00.B00	Ampe kim UT202	Bộ	2	Hỏng
149	8.84.00.173.000.00.B00	Mã lý, Khuyến cầu (Hỏng, thanh lý)	Kg	5	Hỏng
150	8.86.00.000.000.00.B00	Điện thoại thu hồi các loại	Cái	1	Hỏng
151	8.86.00.172.000.00.B00	Máy tính xách tay (hỏng, thanh lý)	Cái	1	Hỏng
152	8.86.00.176.000.00.B00	Máy in, Scan (thu hồi)	Cái	2	Hỏng

TT	Mã tài sản / mã VT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú/ Tình trạng kỹ thuật
153	8.86.00.208.000.00.B00	Điều hòa thu hồi các loại	Cái	1	Hỏng
154	8.86.00.214.000.00.B00	Ru lô nguồn di động	Cái	1	Hỏng
<b>III</b>		<b>Vật tư ứ đọng, kém mắt phẩm chất</b>			
1	4.88.65.009.000.00.F10	Gioăng cạnh PLH,L=16283	Cái	1	Hỏng
2	4.88.65.015.000.00.F10	Gioăng mỗi loại (cao su, tròn)	Cái	34	Hỏng
3	4.88.65.021.000.00.F10	Gioăng giữa hai phân đoạn 20x130x6922	Cái	4	Hỏng

#### 4. Phụ lục số 04: VTTT là chất thải nguy hại hoặc có tính chất CTNH

TT	Mã tài sản / mã VT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú/ Tình trạng kỹ thuật
1	1.31.73.601.VIE.00.B00	Dầu thủy lực gốc khoáng thải không cơ clo	Kg	501	Chất thải nguy hại, mã CTNH: 17 01 05
2	1.41.04.002.VIE.00.B00	Dầu truyền nhiệt và cách điện gốc khoáng thải không cơ clo	Kg	75	Chất thải nguy hại, mã CTNH: 17 03 03
3	3.66.53.600.VIE.00.B00	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Kg	6	Chất thải nguy hại, mã CTNH: 16 01 06
4	3.86.78.300.VIE.00.B00	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có thành phần nguy hại vượt ngưỡng CTNH)	Kg	476,24	Chất thải nguy hại, mã CTNH: 16 01 13
5	4.94.60.003.000.00.B00	Pin thải	Kg	4,7	Chất thải nguy hại, mã CTNH: 16 01 12
6	5.16.00.025.VIE.00.B00	Ắc quy thải	Kg	8 037,85	Chất thải nguy hại, mã CTNH: 16 01 12
7	5.98.00.001.000.00.B00	Kim loại bị nhiễm các thành phần nguy hại	Kg	15,98	Chất thải nguy hại, mã CTNH: 11 04 01
8	5.98.00.002.VIE.00.B00	Cáp kim loại lẫn dầu, nhựa than đá và các thành phần nguy hại khác	Kg	10	Chất thải nguy hại, mã CTNH: 11 04 02
9	8.90.21.100.VIE.00.B00	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu), giặt lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Kg	42	Chất thải nguy hại, mã CTNH: 18 02 01
10	8.95.80.017.VIE.00.B00	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Kg	13	Chất thải nguy hại, mã CTNH: 18 01 02